ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƯ PRÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3412/QĐ-UBND	*Chư Prông, ngày 28 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2 *(hoàn thiện hệ thống kênh)* tỉnh Gia Lai – Đắk Lắk. Hạng mục: 12 tuyến kênh nhánh trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 2954/QĐ-BNN-XD ngày 27/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự án đầu tư- Thiết kế cơ sở dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước IaMơr, tỉnh Gia Lai- Đắk Lắk; số 4387/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2015 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư giai đoạn 1;

Căn cứ Quyết định số 4436/QĐ-BNN-XD ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2 (hoàn thiện hệ thống kênh), tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk; Quyết định số 4741/QĐ-BNN-XD ngày 29/11/2018 phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi hồ chứa nước IaMơr giai đoạn 2 (hoàn thiện hệ thống kênh) tỉnh Gia Lai- Đắk Lắk; số 3002/QĐ-BNN-XD ngày 06/08/2020 phê duyệt điều chỉnh một số nội dung xây dựng công trình dự án công trình Thủy lợi hồ chứa nước IaMơr giai đoạn 2 (hoàn thiện hệ thống kênh);

Căn cứ Quyết định số 1921/QĐ-BNN-KH ngày 05/5/ 2021 của của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án Hệ thống kênh nhánh công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr;

Căn cứ Quyết định số 2512/QĐ-BNN-XD ngày 04/6/2021 của của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2 (hoàn thiện hệ thống kênh) tỉnh Gia Lai – Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện

Chư Prông;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất bổ sung thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa bổ sung thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Công văn số 774/UBND-NL ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai Quyết định số 2512/QĐ-BNN-XD của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xây dựng 12 tuyến kênh thuộc Dự án thủy lợi Ia Mơr, huyện Chư Prông; Công văn số 1162/UBND-NL ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai thực hiện danh mục các công trình dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2021;

Căn cứ Thông báo số 226/TB-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Chư Prông về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2 (hoàn thiện hệ thống kênh) tỉnh Gia Lai – Đắk Lắk. Hạng mục: 12 tuyến kênh nhánh trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Thông báo số 275/TB-UBND ngày 02/12/2021 của UBND huyện Chư Prông về việc điều chỉnh, bổ sung Thông báo số 226/TB-UBND ngày 12/11/2021;

Xét Tờ trình số 21A/TTr-HĐBT ngày 28/12/2021 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 342/TTr-TN.MT ngày 28 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 111.210,7 m^2 đất của 122 hộ gia đình, cá nhân tại xã Ia Mơ, huyện Chư Prông. Trong đó gồm: 43.956,2 m^2 đất trồng cây lâu năm; 40.088,5 m^2 đất trồng cây hàng năm khác; 23.877,6 m^2 đất trồng lúa 01 vụ và 3.288,4 m^2 đất chưa xác định mục đích sử dụng do hiện trạng chưa canh tác *(Có danh sách kèm theo).*

Vị trí, ranh giới phần đất thu hồi như 155 Trích lục bản đồ địa chính do Công ty TNHH Địa chính Hòa Phát lập, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Chư Prông xác nhận ngày 11/11/2021 kèm theo.

Lý do thu hồi đất: Thực hiện dự án Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2 *(hoàn thiện hệ thống kênh)* tỉnh Gia Lai – Đắk Lắk. Hạng mục: 12 tuyến kênh nhánh trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Kể từ ngày ký Quyết định, các hộ gia đình, cá nhân có tên trong danh sách nêu trên liên hệ Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện để nhận bồi thường, hỗ trợ về hoa màu, vật kiến trúc trên phần đất bị thu hồi theo quy định và có trách nhiệm tự giải tỏa cây trồng, hoa màu, vật kiến trúc trên phần đất bị thu hồi, bàn giao mặt bằng tại thực địa cho chủ đầu tư để triển khai thi công công trình. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Chư Prông thực hiện việc cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Chư Prông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND xã Ia Mơ và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Trang TTĐT UBND huyện;
- Lưu: VT-KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Tú

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PRÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN:
Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2 *(hoàn thiện hệ thống kênh)* tỉnh Gia Lai – Đắk Lắk,
(Hạng mục: 12 tuyến kênh nhánh trên địa bàn tỉnh Gia Lai)
(Kèm theo Quyết định số 3412 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Chư Pông)

STT	Số hộ	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thửa đất	Diện tích thu hồi	Loại đất	Tên tuyến Kênh	Ghi chú
1	1	Bàn Hữu Tiến	Thôn 8 , xã Ia Piơr	31	3	11.609,6	1031,2	CLN	VCĐ22	
2	2	Bàn Sinh Điền	Thôn 8 , xã Ia Piơr	30	11	4.335,4	857,4	CLN	VCĐ22	
3		Bàn Sinh Điền	Thôn 8 , xã Ia Piơr	31	16	11.853,4	669,6	CLN	VCĐ22	
4	3	Bàn Văn Thạy	Thôn 8 , xã Ia Piơr	TĐ-02-2021	1	33.071,0	2021,8	NHK	VDC-14	
5	4	Chu Ngọc Phong	Thôn Tân Thanh, xã Ia Piơr	TĐ-02-2021	3	27.642,4	2233,1	NHK	VDC-14	
6	5	KpuiH H Kruat	Làng Piơr 1, xã Ia Piơr	31	2	4.795,2	239,4	NHK	VCĐ22	
7	6	Đỗ Thị Hằng	Thôn Tân Thanh , xã Ia Piơr	31	6	13.886,9	1489,3	CLN	VCĐ22	
8	7	Kơ Pă Bloi	Làng Khôi, xã Ia Mơ	24	73	9.619,8	914,2	NHK	VCĐ3	
9	8	Kơ Puih Hék	Thôn Piơr 1, xã Ia Piơr	30	74	15.447,0	360,7	CLN	VCĐ22	
10	9	Kơ Puih Hrui	Thôn Piơr 1, xã Ia Piơr	TĐ-02-2021	2	14.176,6	1195,7	NHK	VDC-14	
11		Kơ Puih HRui	Thôn Piơr 1, xã Ia Piơr	32	11	4.320,7	226,9	NHK	VCĐ22	
12		Kơ Puih HRui	Thôn Piơr 1 , xã Ia Piơr	30	78	7.678,1	1248,4	LUK	VCĐ22	
13	10	Kơ Puih Sen	Thôn Piơr 2 , xã Ia Piơr	32	40	6.690,2	403,7	NHK	VCĐ22	
14	11	Kpă Biăng	Làng HNáp, xã Ia Mơ	24	24	9.332,0	888,1	NHK	VCĐ3	
15	12	Siu Kri	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	60	2.480,5	352,5	NHK	Đ2	Thuộc lâm phần của BQLRPH Ia Meur
16		Siu Kri	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	59	2.865,6	329,0	NHK	Đ2	Thuộc lâm phần của BQLRPH Ia Meur
17	13	Bà Rơ Mah Ble và ông Kpă Plun	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	62	1.065,4	404,4	CLN	Đ2	Thuộc lâm phần của BQLRPH Ia Meur
18	14	Kpă Brít	Làng Khôi, xã Ia Mơ	24	47	10.235,8	675,6	NHK	VCĐ3	
19	15	Kơpă Phia và Rơ Lan Xuyên	Làng Khôi, xã Ia Mơ	23	54	10.065,5	530,9	NHK	VCĐ6	
20	16	Kpă Đeng	Làng HNáp, xã Ia Mơ	TĐ-01-2021	3	14.072,6	1380,2	CLN	B2	
21		Kpă Đeng	Làng Náp, xã Ia Mơ	TĐ-01-2021	4	8.771,2	699,6	Chưa xác định	B2	Hiện trạng chưa canh tác (Biên bản làm việc ngày 07/12/2021); điều chỉnh giảm diện tích thu hồi theo Văn bản số 548/BQL-KHTĐ ngày 15/12/2021 của BQLĐT và XDTL8
22	17	Kpă Dông	Làng HNáp, xã Ia Mơ	23	58	10.062,7	1186,4	NHK	VCĐ6	
23	18	Kpă H'Beo	Làng HNáp, xã Ia Mơ	TĐ-01-2021	1	880,2	250,2	CLN	B2	
24		Kpă H'Beo	Làng HNáp, xã Ia Mơ	TĐ-01-2021	2	8.395,8	1,0	CLN	B2	

25	19	Kpă Ly	Làng HNáp, xã Ia Mơ	20	52	10.340,1	1088,8	NHK	VCĐ 2	
26	20	Kpă HMua	Làng HNáp, xã Ia Mơ	25	13	10.106,8	39,7	NHK	VCĐ3	
27	21	Kpă Hoan	Làng HNáp, xã Ia Mơ	24	37	9.818,6	727,9	NHK	VCĐ3	
28	22	Kpă Jă	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	61	2.064,5	59,9	CLN	Đ2	Thuộc lâm phần của BQLRPH Ia Meur
29		Kpă Jă	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	64	2.421,8	553,3	Chưa xác định	Đ2	Hiện trạng chưa canh tác (Biên bản làm việc ngày 07/12/2021); Thuộc lâm phần của BQLRPH Ia Meur
30	23	Kpă Kloc	Làng HNáp, xã Ia Mơ	TĐ-01-2021	5	17.091,3	1604,5	LUK	B2	
31	24	Kpă Nhunh	Làng HNáp, xã Ia Mơ	24	80	10.179,1	846,9	CLN	VCĐ3	
32	25	Kpă Oách	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	58	6.969,9	504,5	Chưa xác định	Đ2	Hiện trạng chưa canh tác (Biên bản làm việc ngày 07/12/2021); Thuộc lâm phần của BQLRPH Ia Meur
33	26	Kpă Phon	Làng Klăh, xã Ia Mơ	20	104	1.876,7	72,5	NHK	VCĐ 2	
34	27	Kpă Phơr; Rơ Lam Ngua	Làng Klăh, xã Ia Mơ	7	2	2.608,0	328,2	LUK	Đ2	
35	28	Kpă Piă	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	70	6.722,2	1,4	NHK	Đ2	
36	29	Kpă Piăc	Làng HNáp, xã Ia Mơ	24	84	11.301,6	1217,8	NHK	VCĐ3	
37	30	Kpă Ré	Làng Klăh, xã Ia Mơ	23	107	5.126,5	321,7	NHK	VCĐ6	Thuộc lâm phần của BQLRPH Ia Meur
38		Kpă Ré	Làng Klăh, xã Ia Mơ	20	27	2.710,5	379,8	NHK	Đ2	
39		Kpă Ré	Làng Klăh, xã Ia Mơ	20	100	3.764,8	575,7	NHK	Đ2	
40	31	Kpă Rem	Làng Piơr 2 , xã Ia Piơr	30	17	18.719,9	954,3	CLN	VCĐ22	
41		Kpă Rem	Làng Piơr 2 , xã Ia Piơr	30	19	9.078,4	718,4	NHK	VCĐ22	
42	32	Kpă Suil	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	67	1.894,1	613,7	CLN	Đ2	
43	33	Kpă Thanh	Làng Klăh, xã Ia Mơ	20	66	7.368,8	5,1	CLN	VCĐ 2	
44		Kpă Thanh	Làng Klăh, xã Ia Mơ	20	55	17.537,5	1356,9	CLN	VCĐ 2	
45	34	Kpuih Bia	Làng Klăh, xã Ia Mơ	20	30	2.338,5	111,9	NHK	Đ2	
46		Kpuih Bia	Làng Klăh, xã Ia Mơ	20	31	7.121,9	744,3	CLN	Đ2	
47		Kpuih Bia	Làng Klăh, xã Ia Mơ	20	101	517,4	226,5	NHK	Đ2	
48	35	Kpuih Djet	Thôn Piơr 2 , xã Ia Piơr	32	23	34.125,8	1163,0	CLN	VCĐ22	
49	36	Kơ Puih Djoát	Thôn Piơr 1, xã Ia Piơr	30	32	15.625,1	1266,1	CLN	VCĐ22	
50		Kơ Puih Djoát	Làng Piơr 1 , xã Ia Piơr	29	186	17.262,1	1414,3	CLN	VCĐ7	
51	37	Kpuih Hlul	Làng HNáp, xã Ia Mơ	25	4	10.108,5	751,1	NHK	VCĐ3	
52	38	Kơ Puih Lenh	Thôn Piơr 1 , xã Ia Piơr	28	3	3.068,0	453,7	NHK	VCĐ5	
53		Kơ Puih Lenh	Thôn Piơr 1 , xã Ia Piơr	28	4	36.390,7	3397,1	CLN	VCĐ5	
54		Kơ Puih Lenh	Thôn Piơr 1 , xã Ia Piơr	28	10	19.460,0	853,7	NHK	VCĐ5	
55	39	Kpuih Lơr	Thôn Piơr 2 , xã Ia Piơr	28	6	31.772,6	1424,5	CLN	VCĐ5	
56	40	Kpuih OEL	Thôn Piơr 1, xã Ia Piơr	30	24	11.422,6	81,9	LUK	VCĐ22	
57	41	Kpuih Buel	Làng HNáp, xã Ia Mơ	20	43	10.359,7	535,9	CLN	VCĐ 2	
58	42	Ngiăng H Lôl	Thôn Piơr 1, xã Ia Piơr	30	28	28.562,9	1705,4	CLN	VCĐ22	
59	43	Niang Truen	Thôn Piơr 2 , xã Ia Piơr	32	20	19.730,4	824,3	CLN	VCĐ22	

60	44	Rah Lan Hbé	Thôn Piơr 1, xã Ia Piơr	30	75	4.329,6	372,3	CLN	VCĐ22	
61		Rah Lan Hbé	Thôn Piơr 1 , xã Ia Piơr	29	126	16.185,2	814,3	CLN	VCĐ7	
62		Rah Lan Hbé	Thôn Piơr 1 , xã Ia Piơr	29	129	20.708,9	1318,8	CLN	VCĐ7	
63	45	Rah Lan Hrăk	Thôn Piơr 2 , xã Ia Piơr	33	28	11.246,6	108,0	LUK	VCĐ22	
64	46	Rơ Mah Đơl	Thôn Piơr 2 , xã Ia Piơr	32	42	936,7	44,2	NHK	VCĐ22	
65	47	Rơ Châm Cưk	Làng Klăh, xã Ia Mơ	23	106	2.917,3	410,3	CLN	VCĐ6	Thuộc lâm phần của BQLRPH Ia Meur
66	48	Rơ Châm Dun	Làng Klăh, xã Ia Mơ	20	28	2.648,8	20,9	CLN	Đ2	
67		Rơ Châm Dun	Làng Klăh, xã Ia Mơ	20	99	1.096,8	178,8	CLN	Đ2	
68	49	Rơ Châm HLeng	Làng Klăh, xã Ia Mơ	23	18	7.622,8	402,5	CLN	VCĐ4	
69		Rơ Chăm HPeng	Thôn Piơr 1, xã Ia Piơr	30	77	10.828,0	412,2	LUK	VCĐ22	
70	50	Rơ Châm Hriu	Làng HNáp, xã Ia Mơ	24	25	9.141,2	603,1	NHK	VCĐ3	
71	51	Rơ Châm Joh	Làng Klăh, xã Ia Mơ	20	7	7.096,4	800,3	NHK	Đ2	
72	52	Rơ Chăm Krô	Thôn Piơr 1 , xã Ia Piơr	33	18	14.568,1	1209,9	LUK	VCĐ22	
73	53	Rơ Châm Phiế	Làng Klăh, xã Ia Mơ	20	102	880,7	301,2	NHK	VCĐ4	
74	54	Rơ Châm Thoái	Làng HNáp, xã Ia Mơ	24	82	10.225,1	794,5	NHK	VCĐ3	
75	55	Rơ Lan Alip	Thôn Piơr 1 , xã Ia Piơr	28	8	15.847,2	843,6	LUK	VCĐ5	
76		Rơ Lan Alip	Thôn Piơr 1 , xã Ia Piơr	28	14	764,2	180,4	CLN	VCĐ5	
77	56	Rơ Lan Biok	Làng HNáp, xã Ia Mơ	24	59	10.294,3	778,3	NHK	VCĐ3	
78	57	Rơ Lan Chun	Làng HNáp, xã Ia Mơ	20	91	10.883,5	232,3	NHK	VCĐ4	
79	58	Rơ Lan Den	Làng Khôi, xã Ia Mơ	24	64	9.638,6	858,1	NHK	VCĐ3	
80	59	Kpă phim	Làng HNáp, xã Ia Mơ	24	46	10.647,3	447,8	NHK	VCĐ3	
81	60	Rơ lan Jim	Làng Klăh, xã Ia Mơ	20	101	1.978,2	57,8	NHK	VCĐ4	
82	60	Siu Gveo	Làng Khôi, xã Ia Mơ	20	41	10.157,2	453,5	CLN	VCĐ 2	
83	62	Rơ Lan Krik	Làng Klăh, xã Ia Mơ	7	19	20.542,1	932,0	LUK	Đ2	
84	63	Rơ Lan Mon	Làng Klăh, xã Ia Mơ	5	68	14.008,0	1090,9	LUK	Đ2	
85			Làng Klăh, xã Ia Mơ	7	1	3.909,0	415,1	LUK	Đ2	
86	64	Kơ Sor Cha	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	71	2.275,3	235,0	CLN	Đ2	
87	65	Rơ Lan Tuân	Làng Klăh, xã Ia Mơ	24	83	10.001,7	735,4	CLN	VCĐ3	
88	66	Ksor Ngat	Làng Klăh, xã Ia Mơ	7	21	5.199,0	328,6	LUK	Đ2	
89	67	Rơ Mah HPen	Làng Piơr 1 , xã Ia Piơr	29	193	11.301,5	790,6	CLN	VCĐ7	
90	68	Rơ Mah Beo	Làng HNáp, xã Ia Mơ	23	11	11.354,7	881,6	NHK	VCĐ4	
91	69	Rơ Châm Joh	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	63	9.285,4	286,9	CLN	Đ2	Thuộc lâm phần của BQLRPH Ia Meur
92	70	Rơ Mah Blết	Làng Khôi, xã Ia Mơ	24	17	9.952,6	2653,6	CLN	VCĐ3	
93	71	Rơ Mah Choan	Thôn Piơr 2 , xã Ia Piơr	33	1	6.434,7	119,3	NHK	VCĐ22	
94	72	Rơ Mah Dim	Làng HNáp, xã Ia Mơ	24	19	11.387,0	1543,1	NHK	VCĐ3	
95	73	Rơ Mah Đuc	Làng Klăh, xã Ia Mơ	20	103	1.818,7	65,5	NHK	Đ2	
96			Làng Klăh, xã Ia Mơ	20	102	155,8	53,3	NHK	Đ2	
97	74	Rơ Mah Duôn	Làng HNáp, xã Ia Mơ	24	81	10.166,5	676,7	NHK	VCĐ3	
98	75	Rơ Châm Joh	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	72	591,7	226,8	CLN	Đ2	
99			Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	68	1.831,4	173,2	LUK	Đ2	Thuộc lâm phần của BQLRPH Ia Meur
100			Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	69	1.937,8	70,5	NHK	Đ2	
101	76	Rơ Mah Him	Làng Klăh, xã Ia Mơ	5	67	6.339,0	1230,8	LUK	Đ2	

102	77	Rơ Mah Hoàn	Thôn Piơr 1 , xã Ia Piơr	32	18	15.304,7	926,9	LUK	VCĐ22	
103	78	Rơ Mah H Phoai	Làng Klăh, xã Ia Mơ	24	75	3.894,6	706,3	CLN	VCĐ3	
104	79	Rơ Mah Hyúp	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	73	4.224,9	199,2	Chưa xác định	Đ2	Hiện trạng chưa canh tác (Biên bản làm việc ngày 07/12/2021); Thuộc lâm phần của BQLRPH Ia Meur
105	80	Rơ Mah KLeo	Làng HNáp, xã Ia Mơ	23	62	10.150,8	129,3	NHK	VCĐ6	
106	81	Rơ Mah Lêng	Thôn Piơr 2 , xã Ia Piơr	30	76	32.400,4	1484,3	CLN	VCĐ22	
107	82	Rơ Mah Ler	Thôn Piơr 2 , xã Ia Piơr	33	9	7.730,1	774,4	LUK	VCĐ22	
108	83	Rơ Mah Loại	Thôn Piơr 1 , xã Ia Piơr	29	117	53.068,1	3211,7	CLN	VCĐ7	
109	84	RMah Loan	Làng Piơr 2 , xã Ia Piơr	29	154	15.651,4	846,0	LUK	VCĐ7	
110		RMah Loan	Làng Piơr 2 , xã Ia Piơr	29	163	8.998,8	896,5	CLN	VCĐ7	
111		RMah Loan	Làng Piơr 2 , xã Ia Piơr	29	171	9.591,5	132,9	NHK	VCĐ7	
112	85	Rơ Mah Nhun	Làng HNáp, xã Ia Mơ	24	78	10.173,2	54,7	NHK	VCĐ3	
113	86	Rơ Mah Phét	Thôn Piơr 2 , xã Ia Piơr	30	65	14.790,7	571,0	CLN	VCĐ22	
114	87	Rơ Mah Phúc	Làng HNáp, xã Ia Mơ	24	40	10.000,0	1617,7	NHK	VCĐ3	
115	88	R'Ô Soên	Làng Klăh, xã Ia Mơ	TĐ-01-2021	9	15.120,0	1117,3	NHK	B2	
116	89	Rơ Ô Thuy và Kpă H'Nuôn	Làng Klăh, xã Ia Mơ	TĐ-01-2021	27	54.575,1	2197,2	NHK	B2	
117	90	Siu Bình	Làng Khôi, xã Ia Mơ	24	54	10.663,0	1695,9	NHK	VCĐ3	
118	91	Siu H' Ayơn	Làng Klăh, xã Ia Mơ	5	62	104.227,0	118,0	LUK	Đ2	
119	92	Siu Buat	Thôn Piơr 2 , xã Ia Piơr	29	159	14.268,4	78,5	NHK	VCĐ7	
120	93	Siu Djề	Thôn Piơr 1 , xã Ia Piơr	32	16	4.954,0	465,9	LUK	VCĐ22	
121	94	Siu Ió	Làng Khôi, xã Ia Mơ	TĐ-01-2021	6	15.860,1	435,1	LUK	B2	
122		Siu Ió	Làng Khôi, xã Ia Mơ	TĐ-01-2021	7	14.512,1	536,8	Chưa xác định	B2	Hiện trạng chưa canh tác (Biên bản làm việc ngày 07/12/2021)
123		Siu Ió	Làng Khôi, xã Ia Mơ	TĐ-01-2021	8	1.008,2	140,5	NHK	B2	
124		Siu Ió	Làng Khôi, xã Ia Mơ	20	48	10.320,6	608,3	NHK	VCĐ 2	
125	95	Siu ir	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	65	2.517,4	795,0	Chưa xác định	Đ2	Hiện trạng chưa canh tác (Biên bản làm việc ngày 07/12/2021); Thuộc lâm phần của BQLRPH Ia Meur
126	96	Siu Jin	Thôn Piơr 2 , xã Ia Piơr	30	59	41.718,0	1281,8	CLN	VCĐ22	
127	97	Siu Jú	Làng Klăh, xã Ia Mơ	TĐ-01-2021	10	22.451,8	1576,7	LUK	B2	
128	98	Siu Minh và bà Kpă Vân	Làng HNáp, xã Ia Mơ	24	65	9.668,7	892,5	NHK	VCĐ3	
129	99	Siu Nhơn	Thôn Piơr 2 , xã Ia Piơr	29	135	13.630,8	72,9	CLN	VCĐ7	
130		Siu Nhơn	Thôn Piơr 2 , xã Ia Piơr	29	136	2.756,3	14,4	NHK	VCĐ7	
131	100	Siu Phanh	Thôn Piơr 2 , xã Ia Piơr	33	6	23.468,0	1383,3	CLN	VCĐ22	
132	101	Siu Phư	Làng HNáp, xã Ia Mơ	20	97	10.756,6	1401,5	CLN	VCĐ4	
133	102	Siu Plú	Làng HNáp, xã Ia Mơ	25	14	9.994,7	531,3	CLN	VCĐ3	
134	103	Siu Suem	Làng HNáp, xã Ia Mơ	23	13	12.636,6	413,7	NHK	VCĐ4	
135	104	Siu Thiêng	Làng HNáp, xã Ia Mơ	24	23	9.602,0	2151,9	NHK	VCĐ3	
136	105	Siu Toen	Làng HNáp, xã Ia Mơ	24	79	10.160,6	878,2	NHK	VCĐ3	
137	106	Rơ Mah Nhon	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	66	1.743,8	275,0	CLN	Đ2	
138	107	Triệu Văn Long	Thôn Tân Thanh , xã Ia Piơr	32	41	2.479,4	304,4	NHK	VCĐ22	

139	108	Vũ Đình Xuyến	Làng Piơr 2 , xã Ia Piơr	29	177	9.267,2	288,6	CLN	VCĐ7	
140	109	Kpă Vi	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	20	3.471,6	595,6	NHK	Đ2	
141	110	Rơ Mah Nhun	Làng Klăh, xã Ia Mơ	5	83	5.764,0	1431,7	LUK	Đ2	
142	111	Siu Pur	Làng Klăh, xã Ia Mơ	5	63	9.618,0	1097,5	LUK	Đ2	
143	112	Rơ Mah Hyớ	Làng Klăh, xã Ia Mơ	5	66	11.007,0	65,8	LUK	Đ2	
144			Làng Klăh, xã Ia Mơ	5	65	2.819,0	107,8	LUK	Đ2	
145	113	Kpă Hlai	Làng Klăh, xã Ia Mơ	6	4	7.591,0	275,1	LUk	Đ2	
146	114	Siu Hbyơn	Làng Klăh, xã Ia Mơ	7	3	2.568,0	345,2	LUK	Đ2	
147			Làng Klăh, xã Ia Mơ	7	4	7.127,0	749,6	LUK	Đ2	
148	115	Ksor Joch	Làng Klăh, xã Ia Mơ	7	7	6.527,0	1000,7	LUK	Đ2	
149	116	Rơ Châm Păn	Làng Klăh, xã Ia Mơ	7	22	3.920,0	827,6	LUK	Đ2	
150	117	Ksor Tuyn	Làng Klăh, xã Ia Mơ	7	10	2.231,1	71,0	LUK	Đ2	
151	118	Rơ Mah Hao	Làng Klăh, xã Ia Mơ	7	15	10.248,0	1626,5	LUk	Đ2	
152	119	Rơ Mah Pinh	Làng Klăh, xã Ia Mơ	7	20	5.131,0	389,7	LUk	Đ2	
153	120	Ksor Hek	Làng Klăh, xã Ia Mơ	7	11	3.576,0	97,3	LUK	Đ2	
154	121	Ksor Hek	Làng Klăh, xã Ia Mơ	7	12	3.531,4	641,8	LUK	Đ2	
155	122	Rơ Lan Pem	Làng Klăh, xã Ia Mơ	17	74	946,4	16,2	CLN	Đ2	
Tổng cộng							**111.210,7**			